TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **185/2023/DS-PT**
Ngày 22-9-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy
Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình
Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 157A/2023/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Trương Đ**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Cùng trú tại: thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà N: Ông **Hoàng Quốc T**, sinh năm 1995, địa chỉ: khu phố L3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ: số 457-QL14, khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông **Lê Thanh B** (tên gọi khác: T1), sinh năm 1982, trú tại: Ấp 3, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thanh X**, sinh năm 1984, trú tại: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thanh X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Vợ chồng ông bà có quen biết ông Lê Thanh B. Ngày 30/06/2011 ông bà có cho ông B vay số tiền 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu đồng*), có lập giấy vay tiền, ông B có ký tên trong giấy vay tiền. Ngày 28/08/2012, ông B cùng vợ là bà Nguyễn Thanh X có vay thêm ông bà số tiền 300.000.000đồng (*Ba trăm triệu đồng*), có lập giấy vay tiền ngày 28/08/2012. Việc vay mượn tiền không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, đã rất nhiều lần ông bà đòi lại tiền, nhưng gia đình ông B đã đưa ra rất nhiều lý do trốn tránh trách nhiệm trả tiền cho ông bà.

Nay ông bà khởi kiện yêu cầu ông Lê Thanh B và bà Nguyễn Thanh X trả lại cho ông bà số tiền còn nợ theo *"Giấy vay tiền"* ngày 30/06/2011 là 50.000.000đồng (*Năm mươi triệu đồng*) cùng với tiền lãi là: 50.000.000đồng x 1% x số tháng tính từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho tới phiên tòa xét xử sơ thẩm. Buộc ông Lê Thanh B và bà Nguyễn Thanh X trả lại ông bà toàn bộ số tiền còn nợ theo *"Giấy vay tiền"* ngày 28/08/2012 là 300.000.000đồng (*Ba trăm triệu đồng*) cùng với tiền lãi là: 300.000.000đồng x 1% x số tháng tính từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho tới phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông B và bà X thống nhất trình bày:

Ông B và bà X, trước đây là vợ chồng, đã ly hôn vào năm 2019 do Tòa án nhân dân huyện B giải quyết. Ông, bà không có quan hệ họ hàng gì với ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N. Ông, bà chỉ quen biết ông Đ bà N vì là người ở cùng địa phương. Ông, bà có vay ông Đ bà N số tiền 200.000.000đồng vào năm 2012, có ký giấy mượn tiền do ông Đ viết, giấy vay tiền này do ông Đ giữ, phía ông, bà không giữ giấy vay tiền. Thực tế ông bà vay ông Đ số tiền 200.000.000đồng, lúc đầu có ký giấy vay tiền 200.000.000đồng nhưng sau đó ông Đ tính tiền lãi thêm 100.000.000đồng, cộng lại thành 300.000.000đồng nên ông bà có ký giấy vay tiền ông Đ số tiền 300.000.000đồng, giấy vay này ghi ngày 28/8/2012 do ông bà ký tên.

Đối với giấy vay lúc đầu ông bà vay và ký 200.000.000đồng thì đã bị xé bỏ, hủy rồi vì có ghi lại giấy vay khác cộng gốc và lãi thành 300.000.000đồng. Việc ông, bà vay ông Đ số tiền gốc 200.000.000đồng thì không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, toàn bộ giấy tờ do ông Đ giữ, ông, bà không giữ giấy tờ gì. Việc hai bên thống nhất hủy bỏ giấy vay tiền 200.000.000đồng để chuyển ghi thành giấy vay tiền 300.000.000đồng cộng cả gốc và lãi thì ông, bà cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là khoảng 12.000.000đồng/tháng, sau này ông Đ bớt lại mỗi tháng 10.000.000đồng tiền lãi. Ông bà đã đóng tiền lãi cho ông Đ từ năm 2012 đến năm 2019 nhưng không nhớ đã đóng cho ông Đ được tổng cộng bao nhiêu tiền lãi. Việc thỏa thuận miệng lãi suất 12.000.000đồng/tháng và sau này bớt lại mỗi tháng đóng 10.000.000đồng và việc đóng tiền lãi hàng tháng cho ông Đ từ năm 2012 đến năm 2019 thì ông bà cũng không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Hiện nay, ông bà không có yêu cầu phản tố gì đối với số tiền lãi đã trả cho ông Đ.

Ngày 30/6/2011, ông B có vay ông Đ số tiền 50.000.000đồng, đây là nợ riêng của ông B, không liên quan đến bà X. Ông B vay để sử dụng mục đích cá

nhân. Ông B có ký tên trong giấy vay tiền. Thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng, đã đóng lãi cho ông Đ được một thời gian, việc ông B đóng tiền lãi cho ông Đ, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng cũng không có giấy tờ, tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Ông B cũng không yêu cầu khấu trừ và không có yêu cầu phản tố đối với số tiền lãi đã đóng cho ông Đ. Khi vay thì không hẹn thời gian trả.

Đối với cả hai khoản vay trên, ông Đ có điện thoại đòi ông bà trả tiền gốc và lãi. Tuy nhiên, hiện nay do ông bà đang khó khăn chưa có khả năng trả hết số tiền trên cho ông Đ.

Hiện nay, ông Đ bà N khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả số tiền gốc theo hai giấy vay trên là 300.000.000đồng và 50.000.000đồng, tổng cộng là 350.000.000đồng cộng với tiền lãi 1%/tháng cho đến khi xét xử thì ông bà có ý kiến như sau: Đối với số tiền vay 300.000.000đồng là nợ chung của ông bà, ông bà đồng ý trả ông Đ số tiền gốc 300.000.000đồng, mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 là 150.000.000đồng và xin không trả tiền lãi nữa, vì đã trả tiền lãi cho ông Đ nhiều năm.

Đối với số tiền vay 50.000.000đồng là nợ riêng của ông B, không liên quan đến bà X, ông B cũng đồng ý trả ông Đ số tiền này nhưng xin trả dần và không trả lãi, vì đã trả tiền lãi nhiều năm. Vì lý do, hiện nay ông đang khó khăn về kinh tế không có khả năng trả ông Đ một lần số tiền trên, xin trả dần cho đến khi hết số tiền vay. Ngoài ra, ông bà không yêu cầu gì thêm, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đ bà N trình bày: Đồng ý đối với số tiền vay 300.000.000đồng nêu trên là nợ chung của ông B bà X, buộc ông B bà X phải có nghĩa vụ liên đới trả ông Đ bà N số tiền nợ gốc 300.000.000đồng và tiền lãi 1% tính từ khi Tòa án nhận đơn khởi kiện đến nay. Đồng ý đối với số tiền ông B vay 50.000.000đồng nêu trên là nợ riêng của ông B, buộc ông B phải trả ông Đ bà N số tiền nợ gốc 50.000.000đồng và tiền lãi 1%/tháng kể từ ngày Tòa án nhận đơn khởi kiện (20/12/2022) cho đến nay.

Không đồng ý với phương án trả dần và không trả lãi của bị đơn ông B bà X, yêu cầu ông B bà X phải trả một lần số tiền gốc và lãi suất nêu trên cho ông Đ bà N.

Khi vay số tiền nêu trên hai bên không thỏa thuận về lãi suất để ghi trong giấy vay tiền nhưng có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 02%/tháng. Ông B bà X chưa trả ông Đ bà N số tiền gốc và lãi nào. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả tiền trong giấy vay tiền, tuy nhiên ông Đ bà N có đòi tiền nhiều lần nhưng ông B bà X không trả và từ khi ông Đ bà N khởi kiện cho đến nay thì ông B bà X cũng chưa trả ông Đ bà N số tiền nào.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N.

Buộc bị đơn ông Lê Thanh B phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trương Đ bà Nguyễn Thị Kim N tổng số tiền là 209.000.000đồng (hai trăm lẻ chín triệu đồng).

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thanh X phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trương Đ bà Nguyễn Thị Kim N số tiền gốc và lãi đối với giấy vay tiền ngày 28/8/2012 là: 150.000.000đồng + 6.750.000đồng =156.750.000đồng (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng)…;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 20/5/2023 và ngày 04/6/2023, bị đơn ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thanh X kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét tuyên hợp đồng vay ngày 28/9/2012 là vô hiệu do đây là hợp đồng giả tạo, hợp đồng không kì hạn và không lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hoàng Quốc T và bị đơn ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thanh X tự nguyện thỏa thuận, bị đơn không phải trả tiền lãi của các khoản tiền 50.000.000đồng và 300.000.000đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1, 2 Điều 308, 309 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm theo ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về phần lãi và giữ nguyên quyết định về việc buộc ông B phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà N 200.000.000đồng, buộc bà X phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà N 150.000.000đồng và đề nghị Hội đồng xét xử tính lại án phí cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thanh X được nộp trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn ông B, bà X, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Về số tiền vay gốc:

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: vào ngày 30/6/2011, giữa ông B và ông Đ, bà N có lập "Giấy vay tiền" với nội dung ông B có vay của ông Đ, bà N số tiền 50.000.000đồng và vào ngày 28/8/2012 giữa ông B, bà X và vợ chồng ông Đ, bà N có lập "Giấy vay tiền" với nội dung ông B, bà X có vay của ông Đ, bà N số tiền 300.000.000đồng. Cả hai giấy vay tiền đều không ghi lãi suất và thời hạn vay (bút lục 42, 43). Những nội dung trên được các bên thừa nhận nên được coi là sự thật, là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với khoản vay 50.000.000đồng:

Các bên đều thừa nhận, không ai tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét lại, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm liên quan đến số tiền này.

[4] Đối với khoản vay 300.000.000đồng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng trong khoản tiền 300.000.000đồng tại giấy vay ngày 28/8/2012 thực tế ông bà chỉ vay 200.000.000đồng tiền gốc còn lại 100.000.000đồng là tiền lãi, do ông Đ, bà N bắt ông bà phải ghi gộp thành tiền gốc nên ông bà phải ký xác nhận. Do đó, ông bà đề nghị Hội đồng xét xử xác định ông bà chỉ vay 200.000.000đồng tiền gốc. Ngoài ra, do ông bà khó khăn không thể trả nợ một lần nên yêu cầu được trả dần. Xét trình bày của phía bị đơn cho rằng trong khoản vay 300.000.000đồng ngày 28/8/2012 chỉ có 200.000.000đồng tiền gốc là không phù hợp. Bởi lẽ, trình bày này của bị đơn không được phía nguyên đơn thừa nhận, bị đơn ông B, bà X cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng. Về yêu cầu được trả nợ dần của phía bị đơn cũng không được phía nguyên đơn đồng ý, pháp luật cũng không có quy định nào để tuyên bị đơn được quyền trả nợ dần trong trường hợp này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản vay 300.000.000đồng ngày 28/8/2012 là nợ gốc và không tuyên ông B, bà X được quyền trả nợ dần là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về phần này.

[5] Về tiền lãi:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự trình bày mâu thuẫn về mức lãi suất cũng như số tiền lãi mà phía bị đơn đã thanh toán. Cụ thể: phía nguyên đơn thì cho rằng mức lãi thỏa thuận miệng là 2%/tháng nhưng bị đơn chưa trả được khoản nào; còn đối với khoản tiền 300.000.000đồng, phía bị đơn khi thì trình bày mỗi tháng ông bà phải trả 10.000.000đồng tiền lãi (Đơn kháng cáo- bút lục 62), khi thì cho rằng ông bà phải trả mỗi tháng 7.000.000đồng (tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay), đồng thời cho rằng ông bà đã trả lãi đủ từ ngày 28/9/2012 đến ngày 28/9/2019. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm cả người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và phía bị đơn đều tự nguyện thỏa thuận về việc bị đơn không phải trả tiền lãi của các khoản 50.000.000đồng và 300.000.000đồng trên. Xét thấy, việc thỏa thuận trên là sự tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa Bản án sơ thẩm theo hướng ghi

nhận sự tự nguyện thỏa thuận về phần này của các bên đương sự. Kháng cáo của ông B, bà X được chấp nhận một phần.

[6] Như vậy, số tiền nợ gốc cần buộc ông B có trách nhiệm trả cho ông Đ, bà N được xác định là 50.000.000đồng đã vay ngày 30/6/2011 và ½ khoản vay ngày 28/8/2012 (tương ứng 150.000.000đồng), tổng cộng 200.000.000đồng; số tiền nợ gốc cần buộc bà X có trách nhiệm trả cho ông Đ, bà N được xác định là ½ khoản vay ngày 28/8/2012, tương ứng 150.000.000đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu;

- Bị đơn ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thanh X phải chịu theo quy định của pháp luật. Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận về phần tiền lãi nên án phí buộc ông B, bà X phải chịu được xác định lại như sau:

Ông B phải chịu: 200.000.000đồng x 5% = 10.000.000đồng.

Bà X phải chịu: 150.000.000đồng x 5% = 7.500.000đồng.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông B và bà X được chấp nhận một phần nên ông B bà X không phải chịu.

[10] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308; Điều 309 và Điều 300 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thanh X.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị Kim N.

Buộc bị đơn ông Lê Thanh B phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N tổng số tiền vay gốc là 200.000.000đồng *(hai trăm triệu đồng)*.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thanh X phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền vay gốc là 150.000.000đồng *(một trăm năm mươi triệu đồng)*.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm về việc bị đơn ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thanh X không phải trả tiền lãi cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Thanh B phải chịu 10.000.000đồng *(Mười triệu đồng)*; bà Nguyễn Thanh X phải chịu 7.500.000đồng *(Bảy triệu năm trăm nghìn đồng)*.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh B bà Nguyễn Thanh X không phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B hoàn trả cho ông B, bà X 300.000đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu lệ phí, án phí Tòa án số 0001124 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bích Thủy